

Số: *26* /QĐ-UBND

Tân Uyên, ngày *10* tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 của HĐND huyện Tân Uyên, khóa XXI, kỳ họp thứ mười;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Tân Uyên: Số 2466/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 về giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; số 2468/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2023.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 51/TTr-TCKH ngày 06/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 là 68.300 triệu đồng, trong đó, thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp là 60.150 triệu đồng, gồm:

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 23.000 triệu đồng.
- Lệ phí trước bạ: 3.000 triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 1.300 triệu đồng.
- Thu phí, lệ phí: 1.200 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất: 35.000 triệu đồng.
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 1.500 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 3.153 triệu đồng.
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản: 147 triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023

✓

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương là 503.411 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng: 60.150 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 443.261 triệu đồng, gồm:
 - + Thu bổ sung cân đối: 371.214 triệu đồng.
 - + Thu bổ sung có mục tiêu: 72.047 triệu đồng.

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương là 503.411 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 484.094 triệu đồng, gồm
 - + Chi đầu tư phát triển: 70.172 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên: 403.429 triệu đồng.
 - + Dự phòng ngân sách: 8.110 triệu đồng.
 - + Tăng thu ngân sách năm 2023 (không bao gồm tăng thu tiền sử dụng đất): 300 triệu đồng.
 - + Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL: 2.083 triệu đồng.
 - Chi bổ sung có mục tiêu: 19.317 triệu đồng, gồm:
 - + Chi thực hiện Chương trình MTQG: 18.942 triệu đồng
 - + Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ: 375 triệu đồng
- (Có biểu chi tiết từ số 01-12 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; (B/c)
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Lưu: VT, TC-KH. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Văn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	503.411
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	60.150
-	Thu NSDP hưởng 100%	32.150
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	28.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	443.261
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	371.214
2	Thu bổ sung có mục tiêu	72.047
B	TỔNG CHI NSDP	503.411
I	Tổng chi cân đối NSDP	484.094
1	Chi đầu tư phát triển	70.172
2	Chi thường xuyên	403.429
3	Dự phòng ngân sách	8.110
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.083
5	Tăng thu Ngân sách chưa bố trí nhiệm vụ chi (không bao gồm tăng thu tiền sử dụng đất)	300
II	Chi các chương trình mục tiêu	19.317
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	18.942
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	375
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	502.715
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	59.454
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	443.261
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	371.214
-	Thu bổ sung có mục tiêu	72.047
II	Chi ngân sách	502.715
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	434.536
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	68.179
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	49.466
-	Chi bổ sung có mục tiêu	18.713
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	68.875
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	696
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	68.179
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	49.466
-	Thu bổ sung có mục tiêu	18.713
II	Chi ngân sách	68.875
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	68.875

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NSNN	68.300	60.150
I	Thu nội địa	68.300	60.150
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	23.000	23.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.300	1.300
3	Lệ phí trước bạ	3.000	3.000
4	Thu phí, lệ phí	1.200	1.050
-	Phí và lệ phí trung ương	150	
-	Phí và lệ phí huyện, xã	1.050	1.050
5	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500	1.500
6	Thu tiền sử dụng đất	35.000	28.000
7	Thu khác ngân sách	3.153	2.153
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	147	147

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
	TỔNG CHI NSDP	503.411	434.536	68.875
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	484.094	427.736	56.358
I	Chi đầu tư phát triển	70.172	70.172	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	70.172	70.172	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	28.000	28.000	
-	Chi XD CB tập trung (Vốn trong nước)	18.174	42.172	
II	Chi thường xuyên	403.429	349.439	53.990
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	232.484	232.484	-
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	8.110	6.180	1.930
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.083	1.645	438
VII	Tăng thu Ngân sách chưa bố trí nhiệm vụ chi (không bao gồm tăng thu tiền sử dụng đất)	300	300	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	19.317	6.800	12.517
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	18.942	6.425	12.517
1	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	7.299	-	7.299
a	Vốn đầu tư	7.299		7.299
2	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.643	6.425	5.218
a	Vốn đầu tư	11.643	6.425	5.218
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	375	375	-
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	375	375	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	502.715
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	68.179
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	434.536
I	Chi đầu tư phát triển	70.172
II	Chi thường xuyên	349.439
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	232.484
-	Chi văn hóa thông tin	3.400
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.746
-	Chi thể dục thể thao	630
-	Chi bảo vệ môi trường	3.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	45.473
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.356
-	Chi bảo đảm xã hội	21.796
-	Chi thường xuyên khác	1.590
III	Dự phòng ngân sách	6.180
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.645
V	Tăng thu Ngân sách chưa bố trí nhiệm vụ chi (không bao gồm tăng thu tiền sử dụng đất)	300
VI	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6.425
VII	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	375

BƯỞI TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	434.536	70.172	349.814	6.480	1.645	6.425	6.425	-
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	6.725		6.725					
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.186		1.186					
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	22.677		22.677					
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.905		5.905					
5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.112		7.112					
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	11.614		11.614					
7	Phòng Nội vụ	4.635		4.635					
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.314		5.314					
9	Phòng Tư pháp	756		756					
10	Thanh tra huyện	1.041		1.041					
11	Phòng Y tế	-		-					
12	Phòng Dân tộc	685		685					
13	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.090		1.090					
14	Hội Luật gia	15		15					
15	Văn phòng Huyện ủy	9.126		9.126					
16	Ủy ban MTTQ huyện	977		977					
17	Hội Người cao tuổi	118		118					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
18	Hội Nông dân	1.165		1.165					
19	Hội Cựu chiến binh	520		520					
20	Huyện đoàn	679		679					
21	Hội Phụ nữ	765		765					
22	Liên đoàn lao động	70		70					
23	Trung tâm chính trị	1.604		1.604					
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.828		4.828			-		
25	Trung tâm Phát triển quỹ đất	633		633					
26	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.480		8.480					
27	Hội Chữ thập đỏ	415		415					
28	Ban Quản lý rừng phòng hộ	10.711		10.711					
29	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông	6.546		6.546					
30	Công an	550		550					
31	Huyện đội	7.455		7.455					
32	Chi cục Thuế huyện Tân Uyên	150		150					
33	Ngân hàng chính sách	1.300		1.300					
34	Ban QLDA XDCB và Hỗ trợ bồi thường di dân TĐC Tân Uyên	2.289		2.289					
35	Đảng bộ Công ty Cổ phần Trà Than Uyên	65		65					
36	Viện kiểm sát nhân dân	40		40					
37	Tòa án nhân dân huyện	50		50					
38	Chi cục Thi hành án dân sự	40		40					
39	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	8.341		8.341					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
40	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	6.950		6.950					
41	Trường Mầm non Thân Thuộc	4.358		4.358					
42	Trường Mầm non Trung Đồng	5.595		5.595					
43	Trường Mầm non Pắc Ta	5.683		5.683					
44	Trường Mầm non Hố Mít	5.183		5.183					
45	Trường Mầm non Phúc Khoa	4.881		4.881					
46	Trường Mầm non Mường Khoa	8.122		8.122					
47	Trường Mầm non Nậm Cắn	2.662		2.662					
48	Trường Mầm non Nậm Sỏ	7.041		7.041					
49	Trường Mầm non Tà Mít	3.190		3.190					
50	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	8.993		8.993					
51	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	12.928		12.928					
52	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	5.638		5.638					
53	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	10.431		10.431					
54	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	8.546		8.546					
55	Trường PTDTBT TH xã Hố Mít	7.710		7.710					
56	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	6.101		6.101					
57	Trường Tiểu học Mường Khoa	11.109		11.109					
58	Trường Tiểu học Nậm Cắn	4.892		4.892					
59	Trường Tiểu học Nậm Sỏ	11.173		11.173					
60	Trường THCS TT Tân Uyên	6.628		6.628					
61	Trường THCS Hoàng Liên	5.806		5.806					
62	Trường THCS xã Thân Thuộc	3.784		3.784					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
63	Trường THCS xã Trung Đồng	6.965		6.965					
64	Trường THCS xã Pắc Ta	4.795		4.795					
65	Trường THCS Hồ Mít	5.173		5.173					
66	Trường THCS Phúc Khoa	3.975		3.975					
67	Trường THCS Mường Khoa	7.172		7.172					
68	Trường THCS Nậm Cắn	2.699		2.699					
69	Trường THCS Nậm Sò	8.508		8.508					
70	Trường Tiểu học & THCS xã Tà Mít	8.508		8.508					
71	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.086		4.086					
73	Chưa phân bổ chi tiết	4.482		4.482					
74	Chi dự phòng ngân sách cấp huyện	6.180			6.180				
75	Tăng thu Ngân sách chưa bố trí nhiệm vụ chi (không bao gồm tăng thu tiền sử dụng đất)	300			300				
76	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	1.645				1.645			
77	Chi đầu tư XD CB tập trung	42.172	42.172						
78	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	28.000	28.000						
79	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	375		375					
80	Chi CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.425					6.425	6.425	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ (I+II)	89.114	9.917	-	-	-	-	1.739	-	10.772	-	46.513	42.187	4.326	-	-	20.173
I	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	76.597	9.917	-	-	-	-	-	-	10.772	-	36.519	33.201	3.318	-	-	19.389
1	Ban QLDA XDCB và HTBT DD TĐC huyện	61.875	9.917							10.772		36.519	33.201	3.318			4.667
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.800										-					2.800
3	Chưa phân bổ chi tiết	11.922										-					11.922
II	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	12.517	-	-	-	-	-	1.739	-	-	-	9.994	8.986	1.008	-	-	784
1	UBND xã Phúc Khoa	2.324										2.324	2.324				
2	UBND xã Hố Mít	2.132						583				1.049	1.049				500
3	UBND xã Trung Đồng	1.852										1.852	952	900			
4	UBND xã Nậm Cắn	803						500				303	303				
5	UBND xã Tà Mít	1.044										1.044	1.044				
6	UBND xã Pác Ta	900										900	900				
7	UBND xã Thân Thuộc	1.255						200				1.055	1.055				
8	UBND xã Nậm Sỏ	897						271				626	626				
9	UBND TT Tân Uyên	909						185				544	436	108			180
10	UBND xã Mường Khoa	401										297	297				104

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	349.439	232.484	6.614	550	3.400	2.746	630	3.000	45.235	1.500	24.801	31.394	21.796	1.590
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	6.725								104			6.621		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.186											1.186		
3	Phòng Lao động TB và Xã hội	22.677								40			982	21.655	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.905								4.931	1.500		974		
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.112								5.740		5.640	1.372		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	11.614	10.192										1.422		
7	Phòng Nội vụ	4.635	1.991										1.844		800
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.314							3.000	1.250			1.004		60
9	Phòng Tư pháp	756											756		
10	Thanh tra huyện	1.041											1.041		
11	Phòng Y tế	-													
12	Phòng Dân tộc	685											685		
13	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.090				230				105			755		
14	Hội Luật gia	15								15					
15	Văn phòng Huyện ủy	9.126											8.826		300
16	Ủy ban MTTQ huyện	977								20			957		
17	Hội Người cao tuổi	118								118					
18	Hội Nông dân	1.165								10			855		300
19	Hội Cựu chiến binh	520											520		
20	Huyện đoàn	679											679		
21	Hội Phụ nữ	765								15			750		
22	Liên đoàn lao động	70											70		
23	Trung tâm chính trị	1.604	1.604												
24	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.828	4.828												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
25	Trung tâm Phát triển quỹ đất	633								633					
26	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.480								8.480		8.480			
27	Hội Chữ thập đỏ	415								415					
28	Ban Quản lý rừng phòng hộ	10.711								10.681		10.681	30		
29	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông	6.546				3.170	2.746	630							
30	Công an	550			550										
31	Ban Chỉ huy quân sự huyện	7.455		6.614						841					
32	Chi cục Thuế huyện Tân Uyên	150								150					
33	Ngân hàng chính sách	1.300								1.300					
34	Ban QLDA XDCB và Hỗ trợ bồi thường di dân TĐC Tân Uyên	2.289								2.289					
35	Đảng bộ Công ty Cổ phần Trà Than Uyên	65											65		
36	Viện kiểm sát nhân dân	40													40
37	Tòa án nhân dân huyện	50													50
38	Chi cục Thi hành án dân sự	40													40
39	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	8.341	8.341												
40	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	6.950	6.950												
41	Trường Mầm non Thân Thuộc	4.358	4.358												
42	Trường Mầm non Trung Đồng	5.595	5.595												
43	Trường Mầm non Pắc Ta	5.683	5.683												
44	Trường Mầm non Hồ Mít	5.183	5.183												
45	Trường Mầm non Phúc Khoa	4.881	4.881												
46	Trường Mầm non Mường Khoa	8.122	8.122												
47	Trường Mầm non Nậm Cắn	2.662	2.662												
48	Trường Mầm non Nậm Sỏ	7.041	7.041												
49	Trường Mầm non Tà Mít	3.190	3.190												
50	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	8.993	8.993												
51	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	12.928	12.928												
52	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	5.638	5.638												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
53	Trường Tiểu học xã Trưng Đồng	10.431	10.431												
54	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	8.546	8.546												
55	Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít	7.710	7.710												
56	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	6.101	6.101												
57	Trường Tiểu học Mường Khoa	11.109	11.109												
58	Trường Tiểu học Nậm Cắn	4.892	4.892												
59	Trường Tiểu học Nậm Sỏ	11.173	11.173												
60	Trường THCS TT Tân Uyên	6.628	6.628												
61	Trường THCS Hoàng Liên	5.806	5.806												
62	Trường THCS Thân Thuộc	3.784	3.784												
63	Trường THCS Trưng Đồng	6.965	6.965												
64	Trường THCS Pắc Ta	4.795	4.795												
65	Trường THCS Hồ Mít	5.173	5.173												
66	Trường THCS Phúc Khoa	3.975	3.975												
67	Trường THCS Mường Khoa	7.172	7.172												
68	Trường THCS Nậm Cắn	2.699	2.699												
69	Trường THCS Nậm Sỏ	8.508	8.508												
70	Trường Tiểu học THCS Tà Mít	8.508	8.508												
71	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (LCT)	4.086								4.086					
72	Chưa phân bổ chi tiết	4.482	329							4.012				141	

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2+5
	TỔNG SỐ	696	696	405	291	68.179	53.874	53.874	68.875
1	Thị trấn Tân Uyên	393	393	123	270	8.575	7.744	7.744	8.968
2	Xã Phúc Khoa	25	25	20	5	7.923	5.275	5.275	7.948
3	Xã Pắc Ta	83	83	77	6	6.077	6.031	6.031	6.160
4	Xã Hồ Mít	10	10	10	-	6.914	4.222	4.222	6.924
5	Xã Tà Mít	10	10	10	-	5.167	3.798	3.798	5.177
6	Xã Trung Đồng	39	39	38	1	7.948	7.218	7.218	7.987
7	Xã Thân Thuộc	50	50	45	5	5.908	3.862	3.862	5.958
8	Xã Mường Khoa	47	47	45	2	6.448	5.373	5.373	6.495
9	Xã Nậm Cắn	18	18	17	1	5.622	4.090	4.090	5.640
10	Xã Nậm Sỏ	21	21	20	1	7.597	6.261	6.261	7.618



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	18.713	-	6.196	12.517
1	Thị trấn Tân Uyên	2.165		1.256	909
2	Xã Phúc Khoa	3.250		926	2.324
3	Xã Pắc Ta	1.090		190	900
4	Xã Hố Mít	2.472		340	2.132
5	Xã Tà Mít	1.464		420	1.044
6	Xã Trung Đồng	2.266		414	1.852
7	Xã Thân Thuộc	1.660		405	1.255
8	Xã Mường Khoa	1.593		1.192	401
9	Xã Nậm Cắn	1.043		240	803
10	Xã Nậm Sỏ	1.710		813	897

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng NTM							Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	18.942	18.942	-	7.299	7.299	7.299	-	-	-	-	11.643	11.643	11.643	-	-	-	-
I	Ngân sách cấp huyện	6.425	6.425	-	-	-	-	-	-	-	-	6.425	6.425	6.425	-	-	-	-
1	Ban QLDA XDCB và Hỗ trợ bồi thường di dân TĐC	6.425	6.425	-	-	-	-	-	-	-	-	6.425	6.425	6.425	-	-	-	-
II	Ngân sách xã	12.517	12.517	-	7.299	7.299	7.299	-	-	-	-	5.218	5.218	5.218	-	-	-	-
1	Thị trấn Tân Uyên	909	909	-	-	-	-	-	-	-	-	909	909	909	-	-	-	-
2	Xã Phúc Khoa	2.324	2.324	-	2.324	2.324	2.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Pắc Ta	900	900	-	900	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Hồ Mít	2.132	2.132	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	1.132	1.132	1.132	-	-	-	-
5	Xã Tà Mít	1.044	1.044	-	420	420	420	-	-	-	-	624	624	624	-	-	-	-
6	Xã Trung Đông	1.852	1.852	-	900	900	900	-	-	-	-	952	952	952	-	-	-	-
7	Xã Thân Thuộc	1.255	1.255	-	1.255	1.255	1.255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Mường Khoa	401	401	-	-	-	-	-	-	-	-	401	401	401	-	-	-	-
9	Xã Nậm Cắn	803	803	-	500	500	500	-	-	-	-	303	303	303	-	-	-	-
10	Xã Nậm Sỏ	897	897	-	-	-	-	-	-	-	-	897	897	897	-	-	-	-

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 26 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND huyện Tân Uyên)

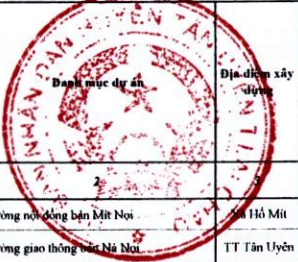
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022						Kế hoạch vốn năm 2023					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	NSTW				NSDP	Ngoài nước			NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19=20+21,22	20	21	22
A	TỔNG SỐ (A+B)					293.925	-	44.689	245.294	115.837	-	8.771	107.066	55.523	-	9.170	46.353	89.114	-	18.942	70.172
	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					245.725	-	-	245.294	107.066	-	-	107.066	46.353	-	-	46.353	70.172	-	-	70.172
I	Xây dựng cơ bản tập trung					155.831	-	-	155.400	64.036	-	-	64.036	30.175	-	-	30.175	42.172	-	-	42.172
I.1	Cải tạo ngân sách huyện					94.000	-	-	94.000	61.283	-	-	61.283	25.545	-	-	25.545	19.015	-	-	19.015
*	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022					42.500	-	-	42.500	37.657	-	-	37.657	12.834	-	-	12.834	9.630	-	-	9.630
I.1	Đường giao thông bản Tạng Dân xã Thân Thuộc đi bản Phướng Phát xã Trung Đồng	Xã Thân Thuộc, xã Trung Đồng	L=3,7 km	21-21	32/19.01.21	5.000			5.000	4.795			4.795	3.419			3.419	295			295
I.2	Trường TH số 1 TT Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III - 02 tầng	21-22	44/22.01.21	6.000			6.000	5.818			5.818	2.700			2.700	300			300
I.3	Đường giao thông TDP 3 TT Tân Uyên đi bản Pầu Pát xã Thân Thuộc	TT Tân Uyên, xã Thân Thuộc	L=1,96km	21-22	49/22.01.21	9.000			9.000	7.200			7.200	1.800			1.800	2.700			2.700
I.4	Đường bờ kè Tổ dân phố 26 đi tổ dân phố 7 TT Tân Uyên	TT Tân Uyên	L=889m	21-22	47/22.01.21	8.000			8.000	5.600			5.600	1.600			1.600	2.400			2.400
I.5	Đường sản xuất xã Nậm Sò	Xã Nậm Sò	L=19,01km	21-22	50/22.01.21	14.500			14.500	14.244			14.244	3.315			3.315	3.935			3.935
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					51.500	-	-	51.500	23.626	-	-	23.626	12.711	-	-	12.711	9.385	-	-	9.385
I.6	Khu văn hóa, thể thao huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III	21-23	43/22.01.21 21/23.06.12.21	18.500			18.500	14.800			14.800	7.526			7.526	6.477			6.477
I.7	Trường THCS thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	Nhà cấp III - 03 tầng, 10 phòng	22-23	21/19.06.12.21	12.000			12.000	3.830			3.830	2.400			2.400	979			979
I.8	Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa, xã M.Khoa	Cầu vĩnh cửu BTCT, nhịp dầm 124x3, L=79,2m	22-23	21/20.06.12.21	8.000			8.000	3.200			3.200	1.600			1.600	600			600
I.9	Trường Tiểu học xã Trung Đồng - điểm trung tâm	Xã Trung Đồng	Nhà cấp III - 02 tầng, 06 phòng	22-23	21/21.06.12.21	9.000			9.000	426			426	385			385	1.029			1.029
I.10	Trường TH & THCS xã Tà Mít - điểm trung tâm	Xã Tà Mít	Nhà cấp III - 02 tầng	22-23	21/22.06.12.21	4.000			4.000	1.370			1.370	800			800	300			300
I.2	Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp, hàng hóa tập trung					61.831	-	-	61.400	2.753	-	-	2.753	4.630	-	-	4.630	23.157	-	-	23.157
I.2.1	Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung					43.231	-	-	42.800	1.309	-	-	1.309	2.695	-	-	2.695	14.889	-	-	14.889
*	Dự án khởi công một năm 2022, dự kiến hoàn thành năm 2023					23.081	-	-	22.650	1.309	-	-	1.309	2.695	-	-	2.695	10.859	-	-	10.859
I	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sò		2022-2024	679/17.6.22	6.129			5.950	213			213	708			708	2.853			2.853
2	Đường giao thông vùng chè thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên		2022-2024	680/17.6.22	4.326			4.200	319			319	500			500	2.014			2.014

STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022						Kế hoạch vốn năm 2023						
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSTW				NSDP	Ngoài nước			NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP	
1		2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19=20+21,22	20	21	22
3	Nâng cấp hệ thống điện lực huyện Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên và các xã Hồ Mít, Pắc Ta, Mường Khoa, Nậm Sô,...		2022-2024	681/17.6.22	6.426			6.300	327			327	749			749	3.020			3.020	
4	Đường giao thông vùng lúa xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	Xã Hồ Mít		2022-2024	682/17.6.22	6.200			6.200	451			451	738			738	2.972			2.972	
*	Dự án khởi công mới năm 2023					20.150	-	-	20.150	-	-	-	-	-	-	-	-	4.030	-	-	4.030	
5	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Nậm Sô, huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sô		2023-2025	677/17.6.22	12.400			12.400	-			-	-			-	2.480			2.480	
6	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Xã Pắc Ta		2023-2025	678/17.6.22	7.750			7.750	-			-	-			-	1.550			1.550	
1.2.2	Dự án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030					18.600	-	-	18.600	1.444	-	-	1.444	1.935	-	-	1.935	8.268	-	-	8.268	
*	Dự án khởi công mới năm 2022, dự kiến hoàn thành năm 2023					16.275	-	-	16.275	1.444	-	-	1.444	1.935	-	-	1.935	7.803	-	-	7.803	
1	Đường giao thông vùng Quê xã Nậm Sô, huyện Tân Uyên	Các xã Nậm Sô, Nậm Cắn,...		2022-2024	673/17.6.22	9.300			9.300	799			799	1.106			1.106	4.459			4.459	
2	Đường giao thông vùng Quê xã Tà Mít, huyện Tân Uyên	Các xã Tà Mít, Nậm Cắn,...		2022-2024	674/17.6.22	5.425			5.425	476			476	645			645	2.601			2.601	
3	Đường giao thông vùng Quê các xã Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sô, Pắc Ta, huyện Tân Uyên	Các xã Tà Mít,...		2022-2024	675/17.6.22	1.550			1.550	169			169	184			184	743			743	
*	Dự án khởi công mới năm 2023					2.325	-	-	2.325	-	-	-	-	-	-	-	-	465	-	-	465	
4	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Cắn, Tà Mít, huyện Tân Uyên	Các xã Nậm Cắn, Thôn Thuộc,...		2023-2025	676/17.6.22	2.325			2.325	-			-	-			-	465			465	
II	Thu sử dụng đất					89.894	-	-	89.894	43.031	-	-	43.031	16.178	-	-	16.178	28.000	-	-	28.000	
II.1	Thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai					15.394	-	-	15.394	2.737	-	-	2.737	2.739	-	-	2.739	3.400	-	-	3.400	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					15.394	-	-	15.394	2.737	-	-	2.737	2.739	-	-	2.739	2.800	-	-	2.800	
1	Đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Nhóm C	18-23	1548/30.11.17 58/20.01.20 1372/23.12.21	10.504			10.504	951			951	951			951	1.381			1.381	
2	Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Nhóm C	21-25	1561/13.10.21	1.936			1.936	439			439	439			439	472			472	
3	Thực hiện thống kê đất đai huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Nhóm C	21-25	2179/17.12.21	499			499	147			147	149			149	90			90	
4	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Nhóm C	22-25	766/23.6.2022	2.455			2.455	1.200			1.200	1.200			1.200	857			857	
*	Dự án triển khai thực hiện năm 2023																	600	-	-	600	
II.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng					74.500	-	-	74.500	40.294	-	-	40.294	13.439	-	-	13.439	24.600	-	-	24.600	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSTW			NSDP	Ngoài nước			NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19=20+21,22	20	21	22
*	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022					19.000	-	-	19.000	16.168	-	-	16.168	7.737	-	-	7.737	1.763	-	-	1.763
1	Trường TH xã Phúc Khoa - Điểm trường trung tâm	Xã Phúc Khoa	Cấp III - 02 tầng, 10 phòng	21-22	46/22.01.21 21/24/06.12.21	11.000			11.000	10.568			10.568	4.837			4.837	663			663
2	Đường bộ kẻ Tô dân phố 26 đi tổ dân phố 7 TT Tân Uyên	TT Tân Uyên	L=889m	21-22	47/22.01.21	8.000			8.000	5.600			5.600	2.900			2.900	1.100			1.100
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					55.500	-	-	55.500	24.126	-	-	24.126	5.702	-	-	5.702	11.515	-	-	11.515
3	Khu văn hóa, thể thao huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III	21-23	43/22.01.21 21/23/06.12.21	18.500			18.500	14.800			14.800	3.002			3.002	1.495			1.495
4	Trường THCS thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	Nhà cấp III - 03 tầng, 10 phòng	22-23	21/19/06.12.21	12.000			12.000	3.830			3.830	1.350			1.350	2.250			2.250
5	Cầu Năm Bè, xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa, xã Mường Khoa	Cầu vịnh cầu BTCT, nhịp dầm 124x3, L=79,2m	22-23	21/20/06.12.21	8.000			8.000	3.200			3.200	900			900	1.500			1.500
6	Trường Tiểu học xã Trung Đồng - điểm trung tâm	Xã Trung Đồng	Nhà cấp III - 02 tầng, 06 phòng	22-23	21/21/06.12.21	9.000			9.000	426			426	-			-	2.720			2.720
7	Trường TH & THCS xã Tà Mít - điểm trung tâm	Xã Tà Mít	Nhà cấp III - 02 tầng	22-23	21/22/06.12.21	4.000			4.000	1.370			1.370	450			450	750			750
8	Sân vận động xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Xã Phúc Khoa	Cấp IV	22-23	778/24.6.22	4.000			4.000	500			500	-			-	2.800			2.800
*	Dự án khởi công mới năm 2023																	11.322	-	-	11.322
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					48.201	-	44.689	-	8.771	-	8.771	-	9.170	-	9.170	-	18.942	-	18.942	-
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					9.968	-	9.880	-	500	-	500	-	196	-	196	-	7.299	-	7.299	-
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					2.608	-	2.520	-	500	-	500	-	196	-	196	-	2.324	-	2.324	-
1	Nâng cấp đường giao thông vùng chè bán Hồ Bón	Xã Phúc Khoa	L= 2,7km	22-23	429/07.9.22	2.608		2.520		500		500		196		196		2.324		2.324	
*	Dự án khởi công mới năm 2023					7.360	-	7.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.975	-	4.975	-
2	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bán Khẩu Giếng	Xã Hồ Mít	2Km	23-23	NQ 17/28.6.22	500		500		-		-		-		-		500		500	
3	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa bán Mít Núi	Xã Hồ Mít	Cấp IV	23-23	NQ 17/28.6.22	500		500		-		-		-		-		500		500	
4	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Bút Tuyền	Xã Trung Đồng	L=0,3 km	23-23	NQ 17/28.6.22	500		500		-		-		-		-		500		500	
5	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Noong Kìm	Xã Trung Đồng	L=0,5 km	23-23	NQ 17/28.6.22	400		400		-		-		-		-		400		400	
6	Nâng cấp nhà văn hóa bán Phường Ấng gần với trung bày sản phẩm nông sản	Xã Năm Căn	Cấp IV	23-23	NQ 17/28.6.22	500		500		-		-		-		-		500		500	
7	Nâng cấp đường nội bán Năm Khôn	Xã Tà Mít	L= 0,7km	23-23	NQ 17/28.6.22	420		420		-		-		-		-		420		420	
8	Nâng cấp đường nội bán Nà Ủn	Xã Pắc Ta	L= 1,5km	23-24	NQ 17/28.6.22	1.520		1.520		-		-		-		-		900		900	
9	Nâng cấp nhà văn hóa gần với trung bày sản phẩm nông sản bán Nà Hoi	Xã Thôn Thuộc	Cấp IV	23-24	NQ 17/28.6.22	200		200		-		-		-		-		200		200	
10	Nâng cấp đường sản xuất bán Nà Hoi - Tạng Đán	Xã Thôn Thuộc	L= 3km	23-24	NQ 17/28.6.22	2.820		2.820		-		-		-		-		1.055		1.055	

STT	Điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022						Kế hoạch vốn năm 2023					
				Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số		Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
						Ngoài nước	NSTW				NSDP			Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19=20+21,22	20	21	22	
II	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					38.233	-	34.809	-	8.271	-	8.271	-	8.974	-	8.974	-	11.643	-	11.643	-	
II.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					3.906	-	3.906	-	1.301	-	1.301	-	1.748	-	1.748	-	1.980	-	1.980	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					3.906	-	3.906	-	1.301	-	1.301	-	1.748	-	1.748	-	1.980	-	1.980	-	
1	NSH bản Khâu Hóm; bản Hua Sô xã Năm Sô	Xã Năm Sô	158 hộ	22-23	1478/07.9.22	3.906		3.906		1.301		1.301		1.748		1.748		1.980		1.980		
II.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					14.500	-	11.136	-	631	-	631	-	2.022	-	2.022	-	2.687	-	2.687	-	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					14.500	-	11.136	-	631	-	631	-	2.022	-	2.022	-	2.687	-	2.687	-	
1	Sắp xếp di chuyển dân cư tập trung ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai bản Ngam Cỏ xã Năm Sô	Xã Năm Sô	51 hộ	22-23	1326/5.8.22	14.500		11.136		631		631		2.022		2.022		2.687		2.687		
II.3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					1.944	-	1.944	-	124	-	124	-	398	-	398	-	534	-	534	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					1.944	-	1.944	-	124	-	124	-	398	-	398	-	534	-	534	-	
1	Đầu tư vùng trồng dược liệu quý - Hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng tại xã Mường Khoa, Hồ Mít	Xã Mường Khoa	07ha	22-23	1479/07.9.22	1.944		1.944		124		124		398		398		534		534		
II.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					14.125	-	14.125	-	5.390	-	5.390	-	3.713	-	3.713	-	4.977	-	4.977	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					5.390	-	5.390	-	5.390	-	5.390	-	3.713	-	3.713	-	1.677	-	1.677	-	
1	Đường nội đồng bản Tho Ló	Xã Năm Sô	L=0,345Km	22-24	707/06.9.22	288		288		288		288		230		230		58		58		
2	Đường nội bản bản Hua Ngò	Xã Năm Sô	L=0,335Km	22-24	708/06.9.22	403		403		403		403		400		400		3		3		
3	Đường sản xuất vùng quê bản Hua Cản	Xã Năm Cản	1,0Km	22-24	311/06.9.22	655		655		655		655		600		600		55		55		
4	Đường nội đồng bản Thào	Xã Hồ Mít	1,6Km	22-24	348/06.9.22	1.632		1.632		1.632		1.632		1.203		1.203		429		429		
5	Đường giao thông nội đồng bản Cham Cá	TT Tân Uyên	0,6Km	22-24	475/06.9.22	476		476		476		476		400		400		76		76		
6	Nâng cấp đường nội đồng bản Pá Ngua	Xã Trung Đông	1,063Km	22-24	348/06.9.22	1.412		1.412		1.412		1.412		460		460		952		952		
7	CNSH bản Hồ Tra	Xã Mường Khoa	90 hộ	22-24	213/07.9.22	524		524		524		524		420		420		104		104		
*	Dự án khởi công mới năm 2023					8.735	-	8.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.300	-	3.300	-	
8	Đường nội bản bản Khâu Hóm	Xã Năm Sô	L=1,1Km	23-24	NQ 17/28.6.22	575		575		-		-		-		-		217		217		
9	Đường nội bản bản Hua Sô	Xã Năm Sô	L=0,7Km	23-24	NQ 17/28.6.22	460		460		-		-		-		-		174		174		
10	Đường nội đồng bản Hua Ngò	Xã Năm Sô	L=0,8Km	23-24	NQ 17/28.6.22	460		460		-		-		-		-		174		174		
11	Đường nội đồng bản Hồ Tra	Xã Mường Khoa	L=1,5Km	23-24	NQ 17/28.6.22	786		786		-		-		-		-		297		297		
12	Đường đến bản Hua Cản	Xã Năm Cản	L=1,1Km	23-24	NQ 17/28.6.22	655		655		-		-		-		-		248		248		
13	Đường xuống bến thuyền bản Năm Khán	Xã Tá Mít	L=1,5Km	23-24	NQ 17/28.6.22	1.654		1.654		-		-		-		-		624		624		

STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023							
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	NSTW				NSDP	Ngoài nước			NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19=20+21,22	20	21	22
14	Đường nối đồng bản Mít Noi	Xã Hố Mít	L=1,2Km	23-24	NQ 17/28.6.22	1.642		1.642		-				-				620		620	
15	Đường giao thông bản Nà Noi	TT Tân Uyên	L=1,2Km	23-24	NQ 17/28.6.22	952		952		-				-				360		360	
16	Thủy lợi tổ 24	TT Tân Uyên	35,71Ha	23-24	NQ 17/28.6.22	286		286		-				-				108		108	
17	Nước sinh hoạt bản Chạm Cá	TT Tân Uyên	156 hộ	23-24	NQ 17/28.6.22	476		476		-				-				180		180	
18	Nâng cấp Thủy lợi Pá Ngùa	Xã Trung Đồng	45,71Ha	23-24	NQ 17/28.6.22	789		789		-				-				298		298	
II.5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					2.558	-	2.558	-	422	-	422	-	691	-	691	-	926	-	926	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					1.279	-	1.279	-	422	-	422	-	691	-	691	-	588	-	588	
1	Trường THCS xã Năm Sô	Xã Năm Sô	Cấp IV	22-23	1480/07.9.22	1.279		1.279		422		422		691		691		588		588	
*	Dự án khởi công mới năm 2023					1.279	-	1.279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	338	-	338	
2	Trường tiểu học xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	Cấp IV	23-24	NQ 17/28.6.22	1.279		1.279		-				-				338		338	
II.6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					1.200	-	1.140	-	402	-	402	-	402	-	402	-	539	-	539	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					600	-	570	-	402	-	402	-	402	-	402	-	168	-	168	
1	Nhà văn hoá bản Thào xã Hố Mít	Xã Hố Mít	Cấp IV	22-23	349/06.9.22	300		285		202		202		202		202		83		83	
2	Nhà văn hoá bản Hua Sô, xã Năm Sô	Xã Năm Sô	Cấp IV	22-23	709/06.9.22	300		285		200		200		200		200		85		85	
*	Dự án khởi công mới năm 2023					600	-	570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	371	-	371	
3	Nhà văn hoá bản Ui Đạo, xã Năm Sô	Xã Năm Sô	Cấp IV	23-24	NQ 17/28.6.22	300		285						-				186		186	
4	Nhà văn hoá bản Hố Be, thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp IV	23-24	NQ 17/28.6.22	300		285						-				185		185	